

**PHỤ LỤC II: CHỈ TIÊU THI ĐUA ĐỐI VỚI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**

| TT       | Nhiệm vụ, giải pháp  | Chỉ tiêu cụ thể (% hoặc số lượng)                                     | Thời hạn hoàn thành   | Căn cứ đưa ra chỉ tiêu                               | Điểm tối đa | Kết quả thực hiện |          |                        | Cơ chế tính điểm   |
|----------|--|---|---|--|-------------|-------------------|----------|------------------------|--|
|          |  |   |   |  |             | Thời hạn          | Số lượng | Tổng điểm tự động tính |  |
|          | <b>Tổng điểm</b>   |   |   |  |             |                   |          |                        |  |
| <b>1</b> | <b>Công tác tham mưu, chỉ đạo, triển khai</b>  |   |   |  | <b>25</b>   |                   |          |                        |  |
| 1.1      | Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án 06 năm 2024   | <b>Ban hành Kế hoạch cụ thể</b>                                       | Quý I/2024  | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>5</b>    |                   |          |                        | Hoàn thành đúng hạn: 5 điểm;<br>Hoàn thành quá hạn: 2 điểm;<br>Không hoàn thành: -5 điểm                                       |
| 1.2      | Xây dựng, triển khai đầy đủ, kịp thời các văn bản cụ thể hóa các chương trình, kế hoạch, ý kiến chỉ đạo của cấp trên về triển khai, thực hiện các nhiệm vụ Đề án 06 (đối với văn bản trong đó yêu cầu phải cụ thể hóa, còn các văn bản khác có thể xây dựng văn bản để cụ thể hóa hoặc sao gửi văn bản để thực hiện) | <b>Ban hành văn bản cụ thể</b>  | Thường xuyên  | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>5</b>    |                   |          |                        | Triển khai đầy đủ 5 điểm;<br>thiếu trừ 02 điểm/văn bản; trừ tối đa 10 điểm   |
| 1.3      | Triển khai Kế hoạch thi đua trong thực hiện Đề án 06 của huyện   | <b>Ban hành Kế hoạch cụ thể</b>                                       | Trong thời hạn 05 ngày kể từ khi Kế hoạch của huyện được ban hành | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>5</b>    |                   |          |                        | Hoàn thành đúng hạn: 5 điểm;<br>Hoàn thành quá hạn: 2 điểm;<br>Không hoàn thành: -5 điểm                                       |
| 1.4      | Triển khai tổ chức hướng dẫn, giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, “điểm nghẽn” tại cơ sở (cấp huyện tính riêng, cấp xã tính riêng)  | <b>Ban hành hướng dẫn hoặc tổ chức Hội nghị đúng nội dung tháo gỡ</b> | Thường xuyên  | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>10</b>   |                   |          |                        | Có triển khai và đem lại kết quả chuyển biến tích cực 02 điểm/lần; không lần nào trừ 10 điểm                                   |
| <b>2</b> | <b>Nhóm nhiệm vụ hoàn thiện chính sách, pháp luật</b>  |   |   |  | <b>10</b>   |                   |          |                        |  |
| 2.1      | Tích cực tham gia ý kiến, tham mưu hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan đến các nội dung của Đề án 06 (có ý kiến tham gia đề xuất, sửa đổi, bổ sung giá trị)   | <b>Ban hành văn bản cụ thể</b>  | Theo chỉ đạo, hướng dẫn của đơn vị cấp trên                       | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>10</b>   |                   |          |                        | Mỗi văn bản có ý kiến tham gia giá trị: 2 điểm, tối đa 10 điểm; không có văn bản giá trị 10 điểm.                              |
| <b>3</b> | <b>Nhóm tiện ích phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công</b>  |   |   |  | <b>125</b>  |                   |          |                        |  |
| 3.1      | Đảm bảo tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết TTHC tối thiểu 50%   | <b>50</b>   | Tính đến 10/11/2024   | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>10</b>   |                   |          |                        | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm. |

|     |  |            |                     |  |           |  |  |  |  |
|-----|--|------------|---------------------|--|-----------|--|--|--|--|
| 3.2 | Tỷ lệ trực tuyến 25 dịch vụ công thiết yếu và 28 dịch vụ công trực tuyến theo Quyết định 422/QĐ-TTg đạt 70%  | <b>70</b>  | Tính đến 10/11/2024 | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>10</b> |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm. |
| 3.3 | Tỷ lệ công khai minh bạch về công khai TTHC, đồng bộ hồ sơ TTHC trên Cổng dịch vụ công quốc gia đạt 100%   | <b>100</b> | Tính đến 10/11/2024 | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>10</b> |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm. |
| 3.4 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết đúng hạn, trước hạn đạt 90%  | <b>90</b>  | Tính đến 10/11/2024 | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>10</b> |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm. |
| 3.5 | Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên nền tảng thanh toán của Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công đạt 45%   | <b>45</b>  | Tính đến 10/11/2024 | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>10</b> |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm. |
| 3.6 | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại Nghị định số 45 ngày 08/4/2020 và Nghị định số 107 ngày 06/12/2021, gắn việc số hóa với thực hiện nhiệm vụ của CBCC trong quá trình giải quyết TTHC; không yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC đã được số hóa theo đúng quy định đạt 80% | <b>80</b>  | Quý II/2024         | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>10</b> |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm. |
| 3.7 | 100% kết quả giải quyết TTHC cá nhân được lưu trữ điện tử  | <b>100</b> | Tính đến 10/11/2024 | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>10</b> |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm. |
| 3.8 | 50% mẫu đơn, tờ khai có thông tin công dân được chuẩn hóa thống nhất theo yêu cầu từ dữ liệu gốc của CSDLQGvDC   | <b>50</b>  | Tính đến 10/11/2024 | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>10</b> |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm. |
| 3.9 | 50% TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến dân cư được cắt giảm, đơn giản hóa so với thời điểm ban hành Quyết định số 06   | <b>50</b>  | Tính đến 10/11/2024 | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>10</b> |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm. |

|          |  |                          |                              |  |           |  |  |  |  |
|----------|--|--------------------------|------------------------------|--|-----------|--|--|--|--|
| 3.1<br>0 | Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết TTHC đối với 53 DVC thiết yếu và các lĩnh vực: cư trú, hộ tịch, xuất nhập cảnh, CCCD đạt 90%               | <b>90</b>                | Tính đến<br>10/11/2024       | Kế hoạch số<br>31/KH-UBND;<br>Công văn số<br>879/UBND-<br>NCPC | <b>10</b> |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm.   |
| 3.1<br>1 | 60% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng ( <i>trừ hồ sơ công việc liên quan đến phạm vi bí mật Nhà nước</i> )     | <b>60</b>                | Tính đến<br>10/11/2024       | Kế hoạch số<br>31/KH-UBND;<br>Công văn số<br>879/UBND-<br>NCPC | <b>10</b> |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm.   |
| 3.1<br>2 | 100% hồ sơ về dân cư được tạo, lưu trữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định (các TTHC liên quan đến dân cư)  | <b>100</b>               | Tính đến<br>10/11/2024       | Kế hoạch số<br>31/KH-UBND;<br>Công văn số<br>879/UBND-<br>NCPC | <b>10</b> |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm.   |
| 3.1<br>3 | Ban hành công văn đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện DVC trực tuyến tại điểm Bưu điện trên địa bàn  | <b>Có văn bản cụ thể</b> | Hoàn thành trong Quý II/2024 | Kế hoạch số<br>31/KH-UBND;<br>Công văn số<br>879/UBND-<br>NCPC | <b>5</b>  |  |  |  | Hoàn thành đúng hạn: 5 điểm;<br>Hoàn thành quá hạn: 2 điểm;<br>Không hoàn thành: -5 điểm   |
| <b>4</b> | <b>Nhóm tiện ích phát triển kinh tế, xã hội</b>  |                          |                              |  | <b>95</b> |  |  |  |  |
| 4.1      | Đạt tỷ lệ sử dụng thẻ CCCD gắn chip tích hợp BHYT trong khám chữa bệnh toàn tỉnh 80%   | <b>80</b>                | Tính đến<br>10/11/2024       | Kế hoạch số<br>31/KH-UBND;<br>Công văn số<br>879/UBND-<br>NCPC | <b>12</b> |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm; đạt 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 + 2 điểm. |
| 4.2      | 100% các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn xã, phường, thị trấn, trung tâm huyện chấp nhận thanh toán dịch vụ y tế bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt. | <b>100</b>               | Tính đến<br>10/11/2024       | Kế hoạch số<br>31/KH-UBND;<br>Công văn số<br>879/UBND-<br>NCPC | <b>10</b> |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm.   |
| 4.3      | Đẩy mạnh tuyên truyền người dân thực hiện chi trả viện phí không dùng tiền mặt, phấn đấu đạt trên 20 - 25%   | <b>20</b>                | Tính đến<br>10/11/2024       | Thông báo Kết luận số 43/TB-UBND                               | <b>12</b> |  |  |  | Đạt kết quả dưới 20% thì điểm bằng kết quả /hệ số 2 và trừ 2 điểm; đạt từ 20% - dưới 25% thì điểm bằng kết quả / hệ số 2; đạt từ 25% trở lên được 12 điểm                          |

|      |  |                                |                             |   |           |  |  |  |  |
|------|--|--------------------------------|-----------------------------|---|-----------|--|--|--|--|
| 4.4  | Khuyến khích các cơ sở kinh doanh lưu trú ( <i>Khách sạn, nhà nhĩ, nhà trọ, homestay...</i> ) các cơ sở khám chữa bệnh ( <i>Bệnh viện, trạm y tế, cơ sở y tế có chức năng lưu trú</i> ) thực hiện thông báo lưu trú bằng phần mềm thông báo lưu trú (ASM) có kết quả cụ thể.   | <b>Ban hành văn bản cụ thể</b> | Triển khai trong Quý I/2024 | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>5</b>  |  |  |  | Hoàn thành đúng hạn: 5 điểm;<br>Hoàn thành quá hạn: 2 điểm;<br>Không hoàn thành: -5 điểm   |
| 4.5  | Ban hành văn bản và tổ chức tuyên truyền, khuyến khích các cơ sở kinh doanh lưu trú ( <i>Khách sạn, nhà nhĩ, nhà trọ, homestay...</i> ) các cơ sở khám chữa bệnh ( <i>Bệnh viện, trạm y tế, cơ sở y tế có chức năng lưu trú</i> ) thực hiện thông báo lưu trú bằng phần mềm thông báo lưu trú (ASM) có kết quả cụ thể.   | <b>Ban hành văn bản cụ thể</b> | Triển khai trong Quý I/2024 | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>5</b>  |  |  |  | Hoàn thành đúng hạn: 5 điểm;<br>Hoàn thành quá hạn: 2 điểm;<br>Không hoàn thành: -5 điểm   |
| 4.6  | Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh lưu trú (Khách sạn, nhà nhĩ, nhà trọ, homestay...) các cơ sở khám chữa bệnh (Bệnh viện, trạm y tế, cơ sở y tế có chức năng lưu trú) trên địa bàn thực hiện thông báo lưu trú bằng phần mềm thông báo lưu trú (ASM)  |                                | Tính đến 10/11/2024         | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>12</b> |  |  |  | Điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 + 2 điểm.  |
| 4.7  | Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, người dân, doanh nghiệp... và các loại hình lưu trú khác thực hiện thông báo lưu trú trên ứng dụng VneID ( <i>có văn bản triển khai đến các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, người dân, doanh nghiệp... và các loại hình lưu trú khác</i> ).  | <b>Ban hành văn bản cụ thể</b> | Hoàn thành trong Quý I/2024 | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>5</b>  |  |  |  | Hoàn thành đúng hạn: 5 điểm;<br>Hoàn thành quá hạn: 2 điểm;<br>Không hoàn thành: -5 điểm   |
| 4.8  | Tỷ lệ các trường học thuộc vùng đô thị trên địa bàn triển khai thu học phí và các khoản thu khác không dùng tiền mặt đạt 100%  | <b>100</b>                     | Tính đến 10/11/2024         | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>10</b> |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm.   |
| 4.9  | Tỷ lệ giá trị giao dịch phát sinh của các trường học có triển khai trong thu học phí và các khoản thu khác không dùng tiền mặt (không dùng tiền mặt/tổng số) đạt chỉ tiêu được giao  | <b>70</b>                      | Tính đến 10/11/2024         | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>12</b> |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm; đạt 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 + 2 điểm. |
| 4.10 | Tham mưu đẩy mạnh triển khai chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt trên địa bàn các xã, phường, thị trấn thuộc Thành phố, Vị Xuyên, Bắc Quang, Quang Bình đạt chỉ tiêu tối thiểu 80%; các huyện còn lại tối thiểu 60% ( <i>trên tổng số đối tượng được chi trả chế độ ASXH</i> ). -> Các địa phương nhập chỉ tiêu được giao vào ô bên cạnh để tự động tính điểm | <b>80</b>                      | Quý II/2024                 | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC | <b>12</b> |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 1 điểm; đạt 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 + 2 điểm. |

|          |   |     |                                |   |            |  |  |  |  |
|----------|---|-----|--------------------------------|---|------------|--|--|--|--|
| 4.1      | Ban hành văn bản chỉ đạo triển khai, tuyên truyền về hình thức cho vay tín chấp để các đối tượng có nhu cầu năm, tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng, phòng ngừa, ngăn chặn hoạt động tín dụng đen.   |     | Hoàn thành trong Tháng 01/2024 | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC; Công văn 326/UBND-NCPC   | 5          |  |  |  | Hoàn thành đúng hạn: 5 điểm; Hoàn thành quá hạn: 2 điểm; Không hoàn thành: -5 điểm   |
| 4.1      | 50% trường Tiểu học trên địa bàn triển khai thí điểm<br>2 Học bạ số (chỉ tính trên số lượng các lớp 1,2,3,4)  | 50  | Tính đến 10/11/2024            | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC; Kế hoạch số 113/KH-SGDĐT | 12         |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm; đạt 100% thì được 12 điểm.                          |
| <b>5</b> | <b>Nhóm tiện ích phát triển công dân số</b>   |     |                                |   | <b>36</b>  |  |  |  |  |
| 5.1      | Đảm bảo chỉ tiêu đẩy mạnh đăng ký và kích hoạt tài khoản ĐDDT cho người dân đủ điều kiện trên địa bàn cấp xã thuộc Thành phố trên 85%; Vị Xuyên, Bắc Quang, Quang Bình trên 80%; các huyện khác trên 70% (trên tổng số công dân từ đủ 14 tuổi trở lên) (--> các đơn vị điều chỉnh chỉ tiêu vào ô bên cạnh để tự động tính điểm) | 85  | Tính đến 10/11/2024            | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC                           | 12         |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm; đạt 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 + 2 điểm. |
| 5.2      | Tỷ lệ kiến nghị, phản ánh tình hình an ninh trật tự qua VNeID (số tin báo qua VNeID trên tổng số tin báo tiếp nhận)   | 90  | Tính đến 10/11/2024            | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC                           | 12         |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm; đạt 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 + 2 điểm. |
| 5.3      | Triển khai đề nghị cán bộ, công chức, viên chức cài đặt ứng dụng Công dân số tỉnh Hà Giang đạt tỷ lệ 100%   | 100 | Tính đến 10/11/2024            | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC                           | 12         |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm; đạt 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 + 2 điểm. |
| <b>6</b> | <b>Xây dựng hệ sinh thái, dữ liệu dùng chung</b>  |     |                                |   | <b>102</b> |  |  |  |  |
| 6.1      | Hoàn thành bổ sung, cập nhật, làm sạch dữ liệu Hội Nông dân chỉ tiêu 100%   | 100 | Quý I/2024                     | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC                           | 10         |  |  |  | Điểm bằng kết quả đạt được/ hệ số 10; nếu không đạt chỉ tiêu giao bị trừ 2 điểm.   |

|     |   |            |              |  |           |  |  |  |   |
|-----|---|------------|--------------|--|-----------|--|--|--|---|
| 6.2 | Hoàn thành bổ sung, cập nhật, làm sạch dữ liệu Hội Người Cao tuổi chỉ tiêu 100% | <b>100</b> | Quý I/2024   | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC                                   | <b>10</b> |  |  |  | Điểm bằng kết quả đạt được/hệ số 10; nếu không đạt chỉ tiêu giao bị trừ 2 điểm. |
| 6.3 | Hoàn thành bổ sung, cập nhật, làm sạch dữ liệu Hội Cựu chiến binh               | <b>100</b> | Quý I/2024   | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC                                   | <b>10</b> |  |  |  | Điểm bằng kết quả đạt được/hệ số 10; nếu không đạt chỉ tiêu giao bị trừ 2 điểm. |
| 6.4 | Rà soát, làm sạch Dữ liệu trẻ em  | <b>100</b> | Quý I/2024   | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC                                   | <b>10</b> |  |  |  | Điểm bằng kết quả đạt được/hệ số 10; nếu không đạt chỉ tiêu giao bị trừ 2 điểm. |
| 6.5 | Rà soát, làm sạch Dữ liệu BHXH, BHYT  | <b>100</b> | Quý I/2024   | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC                                   | <b>10</b> |  |  |  | Điểm bằng kết quả đạt được/hệ số 10; nếu không đạt chỉ tiêu giao bị trừ 2 điểm. |
| 6.6 | Rà soát, làm sạch Dữ liệu đối tượng hưởng chế độ chính sách An sinh xã hội      | <b>100</b> | Quý I/2024   | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC                                   | <b>10</b> |  |  |  | Điểm bằng kết quả đạt được/hệ số 10; nếu không đạt chỉ tiêu giao bị trừ 2 điểm. |
| 6.7 | Bổ sung, cập nhật, làm sạch dữ liệu Hộ nghèo, Hộ cận nghèo                      | <b>100</b> | Quý I/2024   | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC                                   | <b>10</b> |  |  |  | Điểm bằng kết quả đạt được/hệ số 10; nếu không đạt chỉ tiêu giao bị trừ 2 điểm. |
| 6.8 | Thu thập, cập nhật dữ liệu Hội viên Hội Chữ thập đỏ                             | <b>100</b> | Quý III/2024 | Kế hoạch số 31/KH-UBND;<br>Công văn số 879/UBND-NCPC; Thông báo kết luận số 43/TB-UBND | <b>10</b> |  |  |  | Điểm bằng kết quả đạt được/hệ số 10; nếu không đạt chỉ tiêu giao bị trừ 2 điểm. |

|          |  |   |                            |   |            |  |  |  |   |
|----------|--|---|----------------------------|---|------------|--|--|--|---|
| 6.9      | Bổ sung, cập nhật, làm sạch dữ liệu Người lao động   | 100   | Hoàn thành trước 01/5/2024 | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC; Kế hoạch số 272/KH-UBND      | 10         |  |  |  | Điểm bằng kết quả đạt được/hệ số 10; nếu không đạt chỉ tiêu giao bị trừ 2 điểm.   |
| 6.10     | Rà soát, làm sạch dữ liệu hồ sơ sức khỏe điện tử phục vụ triển khai thông tin số sức khỏe điện tử trên VNeID.  | 70  | Tính đến 10/11/2024        | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC                               | 12         |  |  |  | Đạt chỉ tiêu đến dưới 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10; đạt dưới chỉ tiêu thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 và trừ 2 điểm; đạt 100% thì điểm bằng kết quả / hệ số 10 + 2 điểm.  |
| <b>7</b> | <b>Bảo đảm hạ tầng công nghệ, an ninh, an toàn</b>   |   |                            |   | <b>5</b>   |  |  |  |   |
| 7.1      | Ban hành văn bản quán triệt nâng cao ý thức trách nhiệm của các cán bộ, công chức, viên chức trong việc bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống, thiết bị, dữ liệu.  | <b>Ban hành văn bản cụ thể</b>                          | Quý III/2024               | Yêu cầu nhiệm vụ của Đề án 06   | 5          |  |  |  | Hoàn thành đúng hạn: 5 điểm; Hoàn thành quá hạn: 2 điểm; Không hoàn thành: -5 điểm  |
| <b>8</b> | <b>Bố trí nguồn lực triển khai Đề án 06</b>  |   |                            |   | <b>10</b>  |  |  |  |   |
| 8.1      | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức đăng ký theo địa phương hoàn thành lớp đào tạo tập huấn MOOC về an toàn thông tin (daotao.ai) và được nhận chứng chỉ (Bản điện tử hoặc bản giấy) trên tổng số cán bộ, công chức, viên chức, các cá nhân thuộc diện đề nghị tham gia bao gồm: Thành viên tổ công tác triển khai Đề án 06 cấp huyện, cấp xã; CBCCVV bộ phận Một cửa; BCH các Hội, đoàn thể các cấp; thành viên các tổ công nghệ số; CBCCVV tham gia thực hiện Đề án 06, Chuyển đổi số các cấp | 100   | Trước 01/7/2024            | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC; Kế hoạch số 226/KH-TCTTKĐA06 | 10         |  |  |  | Điểm bằng kết quả đạt được/hệ số 10; nếu không đạt chỉ tiêu giao bị trừ 2 điểm.   |
| <b>9</b> | <b>Đẩy mạnh công tác tuyên truyền (cấp huyện tính riêng, cấp xã tính riêng)</b>  |   |                            |   | <b>100</b> |  |  |  |   |
| 9.1      | Tổ chức đa dạng các nội dung tuyên truyền về Đề án 06, các tiện ích, ứng dụng VNeID, Căn cước công dân gắn chip, dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ công liên thông, ứng dụng Công dân số, các mô hình Đề án 06; Luật căn cước...Đa dạng hình thức tuyên truyền như: Hội nghị, thông qua họp thôn, tổ dân phố, cơ quan, đơn vị, trường học; phương tiện thông tin đại chúng; hệ thống loa truyền thanh cơ sở; pano, áp phích, tờ rơi...  | <b>Ban hành văn bản cụ thể (Kế hoạch, giấy mời,...)</b> | Thường xuyên               | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC                               | 50         |  |  |  | Thực hiện tốt đầy đủ đa dạng nội dung, hình thức: 50 điểm; khá 30 điểm; trung bình 10 điểm; chưa tốt (không thực hiện) trừ 50 điểm<br>(thể hiện trong các kế hoạch, văn bản chỉ đạo và phải có báo cáo kết quả kèm tài liệu, hình ảnh minh chứng) |

|           |  |  |   |   |             |  |  |  |   |
|-----------|--|--|---|---|-------------|--|--|--|---|
| 9.2       | Xây dựng bài viết, tin ảnh, infographic, video truyền truyền về Đề án 06 theo chức năng, nhiệm vụ, đăng tải lên Cổng thông tin điện tử, chia sẻ lên Zalo OA, Fanpage chính thống... <i>(tính theo số lượng tin, bài)</i> | <b>Có tin bài, đường link, hình ảnh, video minh chứng cụ thể</b> | Thường xuyên  | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC   | <b>50</b>   |  |  |  | Mỗi tin bài được tính 5 điểm; đạt dưới chỉ tiêu giao 3 bài nhận điểm -10 điểm.  |
| <b>10</b> | <b>Triển khai các mô hình Đề án 06</b>   |  |   |   |             |  |  |  |   |
| 10.1      | Tham gia và triển khai thực hiện hiệu quả các mô hình của Đề án 06 theo Kế hoạch 226/KH-TCTTKĐA06 và Công văn 320/KH-TCTTKĐA06   |  | Theo thời hạn chỉ tiêu của Kế hoạch   | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC; Kế hoạch 226/KH-TCTTKĐA06 và Công văn 320/KH-TCTTKĐA06 |             |  |  |  | Mỗi một mô hình có tham gia triển khai, thực hiện, có kết quả được tính 10 điểm   |
| <b>11</b> | <b>Các nhiệm vụ khác trong Đề án 06</b>  |  |   |   | <b>140</b>  |  |  |  |   |
| 11.1      | Chấp hành tốt chế độ thông tin, báo cáo về Đề án 06  |  | Định kỳ và đột xuất theo đề nghị của UBND tỉnh, TCTTKĐA06 tỉnh và Cơ quan Thường trực | Kế hoạch số 31/KH-UBND  | <b>20</b>   |  |  |  | Thực hiện tốt đầy đủ, đúng thời gian: 20 điểm; đầy đủ nhưng có 1-2 báo cáo chậm, đánh giá là khá: 10 điểm; không có báo cáo tối đa 01 văn bản đánh giá là trung bình: 0 điểm; có nhiều hơn 01 văn bản không báo cáo, đánh giá là chưa tốt: -20 điểm |
| 11.2      | Đảm bảo an ninh, an toàn hệ thống, thiết bị, dữ liệu theo quy định   |  | Thường xuyên  | Kế hoạch số 31/KH-UBND; Công văn số 879/UBND-NCPC   | <b>20</b>   |  |  |  | Thực hiện tốt: 20 điểm; Để xảy ra vi phạm: -100 điểm  |
| 11.3      | Được biểu dương trong các báo cáo, văn bản của Tổ công tác Đề án 06 của Chính phủ, của Tỉnh, các bộ, ngành trong thực hiện các nhiệm vụ Đề án 06   | <b>Có văn bản cụ thể</b>   | Thường xuyên  | Yêu cầu nhiệm vụ của Đề án 06   | <b>100</b>  |  |  |  | Cấp tỉnh cộng 05 điểm/lần; cấp Trung ương cộng 10 điểm/lần; tối đa 100 điểm <i>(số lượng cấp tỉnh nhập ô bên trái; số lượng cấp trung ương nhập ô bên phải)</i>   |
| 11.4      | Bị phê bình trong các báo cáo, văn bản của Tổ công tác Đề án 06 của Chính phủ, của Tỉnh, các bộ, ngành trong thực hiện các nhiệm vụ Đề án 06   | <b>Có văn bản cụ thể</b>   | Thường xuyên  | Yêu cầu nhiệm vụ của Đề án 06   | <b>-100</b> |  |  |  | Cấp tỉnh trừ 05 điểm/lần; cấp Trung ương trừ 10 điểm/lần; <i>(số lượng cấp tỉnh nhập ô bên trái; số lượng cấp trung ương nhập ô bên phải)</i>   |